

1.400 năm - câu chuyện “truyền tâm ấn” trên đất Việt

ISSN: 2734-9195 10:30 30/10/2025

Tại chùa Pháp Vân, Tỳ Ni Đa Lưu Chi giảng dạy không chỉ theo kinh luật thông thường, mà theo đường lối “trực chỉ nhân tâm”: người tu không chỉ học chữ, tụng văn, mà phải đối diện trực tiếp với chính tâm mình.

Tác giả: **NCS TS. Trần Lê Đình Hiếu**
Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM

Dòng tâm ấn đầu tiên đặt chân lên đất Giao Châu

Khoảng cuối thế kỷ VI, sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận một nhân vật đặc biệt: Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Sanskrit: Vinītaruci, còn được gọi bằng pháp danh Diệt Hỷ). Ông xuất thân từ vùng Uḍḍiyāna – khu vực thường đồng nhất với thung lũng Swat ngày nay, ở tây bắc Ấn Độ cổ. Đây là vùng biên viễn Phật giáo từng nuôi dưỡng nhiều cao tăng du hành qua Trung Á, rồi sang Trung Hoa.

Theo ghi chép, năm 573, Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Trường An – kinh đô Trung Hoa thời nhà Trần, rồi ở lại bảy năm. Ở đó, ông gặp Thiền sư Tăng Xán (曇善, Sengcan), vị được Thiền tông Trung Hoa tôn là Tam Tổ, người kế thừa Huệ Khả và trực tiếp đứng trong chuỗi truyền tâm từ Bồ-đề Đạt-ma. Truyền thống Việt Nam kể rằng Tăng Xán đã ấn chứng cho Tỳ Ni Đa Lưu Chi và dặn: “*Hãy đi về phương Nam mà truyền pháp.*”

Khoảnh khắc đó – một thầy truyền tâm cho một trò, rồi bảo trò mang ngọn lửa ấy đi xa – chính là điều mà các thế hệ Thiền sau này ở Việt Nam xem như “*khai sinh tâm ấn Thiền tông trên đất Việt*”. Không phải mang kinh sách tới bán, mà mang một cách nhìn thẳng vào tâm.

Khoảng năm 580, Tỳ Ni Đa Lưu Chi rời Trung Hoa, không đi ngược về Ấn Độ, mà xuôi xuống Giao Châu. Ông không dừng ở biên trấn, không rời đi ngay, mà an trú tại một nơi khi đó đã là trung tâm Phật giáo của vùng đồng bằng sông Hồng: chùa Pháp Vân, còn gọi chùa Dâu, thuộc Luy Lâu (Cổ Châu). Vị trí ấy ngày nay

là xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Nói thẳng: đây là khung cảnh ban đầu của Thiền tông tại Việt Nam. Không phải Yên Tử. Không phải chùa Thầy. Mà là một ngôi chùa đồng bằng ở Kinh Bắc, giữa vùng giao thương Luy Lâu – nơi Phật giáo Nam Á và Trung Hoa đã giao thoa từ rất sớm.

Tại chùa Pháp Vân, Tỳ Ni Đa Lưu Chi giảng dạy không chỉ theo kinh luật thông thường, mà theo đường lối *“trực chỉ nhân tâm”*: người tu không chỉ học chữ, tụng văn, mà phải đối diện trực tiếp với chính tâm mình. Đệ tử quan trọng nhất của ông ở Giao Châu là Pháp Hiền.

Năm 594, Tỳ Ni Đa Lưu Chi viên tịch. Theo mô tả trong các tài liệu truyền thừa, Pháp Hiền thấu nhận xá lợi của thầy, dựng tháp thờ, không để pháp mạch tắt. Rồi ông rời đồng bằng, lên núi.



Chùa Dâu (Bắc Ninh). Ảnh sưu tầm.

Từ chùa Dâu sang Tiên Du

Sau khi thầy mất, Pháp Hiền dựng chùa Chúng Thiện trên núi Thiên Phúc (còn gọi là núi Tiên Du), cách Luy Lâu *“khoảng 20 dặm về tây bắc.”* Địa vực đó ngày nay tương ứng vùng Tiên Du – Từ Sơn (Bắc Ninh, giáp phía đông bắc Hà Nội).

Chi tiết này đáng chú ý vì nó đánh dấu một chuyển động kiểu Việt Nam: Phật giáo không chỉ còn là tín ngưỡng bình dân ở đồng bằng (chùa Dâu gắn với thờ Tứ Pháp: Pháp Vân – Pháp Vũ – Pháp Lôi – Pháp Điện), mà bắt đầu có một *“thiền viện trên núi”*, nơi người tu sống xa khu dân cư, thiên về thiền định, truyền tâm và đào tạo đệ tử.

Nghĩa là, ngay từ thế kỷ VII, chúng ta đã có mô hình:

Một thầy gốc Ấn Độ mang tâm ấn đến Giao Châu.

Một đệ tử bản địa tiếp nhận, rồi lập cơ sở thiền học mới trên núi gần kinh đô cổ.

Đó là tiền thân rất sớm của kiểu “*núi thiền*” mà sau này người Việt quen thuộc ở chùa Thầy (Sài Sơn), ở Yên Tử, rồi tận cùng là Núi Lớn Vũng Tàu. Về mặt khảo sát thực địa, tuyến này đã bắt đầu hình thành tại Bắc Ninh hơn 1.300 năm trước.

Không chỉ có nghĩa tôn giáo, bước “*lên núi*” còn có nghĩa chính trị – văn hóa: từ không gian tín ngưỡng dân gian vùng Kinh Bắc, Thiền bắt đầu tự tạo không gian riêng, độc lập về tu tập. Từ đó, “*dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi*” không còn là bóng mờ của một vị tăng ngoại quốc. Nó trở thành một phái tu có địa chỉ, có đời kế thừa, có tự ý thức.

Các bản truyền đăng Việt Nam sau này khẳng định rõ: dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi không chết yếu sau hai đời. Nó tiếp tục truyền pháp qua nhiều thế hệ, tới mức về sau các thiền sư đời Lý vẫn còn nhận mình thuộc dòng ấy. Có nguồn hiện đại của Phật giáo Việt Nam ghi rằng phái này “*truyền đến mười chín thế hệ*”, và rằng Ni sư Diệu Nhân – công chúa Lý Thị Ngọc Kiều – được tính là đời thứ mười bảy.

Tức là, chỉ riêng khối Bắc Ninh – Tiên Du – Kinh Bắc, ta đã có thể truy ra một huyết mạch Thiền kéo dài từ cuối thế kỷ VI sang đầu thế kỷ XII. Đó không còn là một giai thoại. Đó là một chuỗi ít nhất nửa thiên niên kỷ.

Khi Thiền bước vào trung tâm quyền lực

Tới thế kỷ XI-XII, triều Lý không chỉ bảo trợ Phật giáo, mà còn đón các thiền sư như những nhân vật có thực quyền văn hóa và tâm linh.

Một trong những gương mặt nổi bật nhất là Thiền sư Từ Đạo Hạnh (1072-1116), gắn với chùa Thầy ở núi Sài Sơn (nay thuộc Quốc Oai, Hà Nội). Các nguồn tiếng Anh hiện đại vẫn ghi ông là người của “*Vinitaruci school*”, tức phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ông không chỉ thiền định, mà còn chữa bệnh, trừ tà, làm pháp sự, và gắn với các câu chuyện mang màu sắc hoàng gia thời Lý.

Cùng thời đó, một nhân vật hiếm hoi trong lịch sử tôn giáo châu Á xuất hiện ở Đại Việt: Ni sư Diệu Nhân (1041-1113), tục danh công chúa Lý Thị Ngọc Kiều. Bà rời bỏ thân phận công chúa để trở thành một ni sư và – điều đáng chú ý – được ghi nhận là đời thứ 17 trong dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Điều đó nghĩa là gì? Nghĩa là vào đầu thế kỷ XII, Việt Nam có một dòng Thiền với truyền thừa rõ ràng, được đếm đời, và người đứng đầu truyền thừa đó có thể là... một phụ nữ, lại còn là thành viên hoàng tộc.

Về mặt báo chí, đây là chi tiết chấn động mà công chúng gần như chưa bao giờ nghe đến: trong câu chuyện Thiền Việt, không chỉ có các ông sư, mà ngay trong cung đình triều Lý đã có một “*nữ tổ*” cầm mạch truyền thừa của một dòng Thiền kéo dài từ thời một vị tăng Ấn Độ đến Giao Châu năm 580.

Tới đây, câu chuyện đã đi xa hơn rất nhiều so với hình dung phổ biến rằng “*Thiền là thiền viện núi Yên Tử thời Trần*”. Trước cả Yên Tử, đã có một đường truyền tâm sống động, có thầy, có trò, có núi thiền, có hoàng tộc, có nữ thiền sư lãnh đạo. Và đường đó hoàn toàn nằm trong không gian văn hóa mà hôm nay ta gọi là Bắc Ninh – Hà Nội.

Yên Tử: Dòng thiền mang yếu tố tôn dân tộc

Đầu thế kỷ XIII, Đại Việt có nhiều dòng Thiền song song: phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (bắt nguồn từ Tỳ Ni Đa Lưu Chi – chùa Đậu), phái Vô Ngôn Thông (gắn với thiền sư Vô Ngôn Thông thế kỷ IX, trụ tại chùa Kiến Sơ vùng Gia Lâm), và phái Thảo Đường (xuất hiện thời Lý, gắn với tù binh tăng sĩ người Trung Hoa được đưa về Đại Việt và lập giảng đường riêng trong hoàng cung). Những phái này tồn tại đan xen trong cùng một không gian văn hóa chính trị: kinh đô Thăng Long và vùng phụ cận.

Các nhà nghiên cứu Phật giáo Việt Nam hiện đại – và các bài của chính giới Phật học trong nước – đều nhấn mạnh một điểm: vào cuối thế kỷ XIII, các dòng thiền đó không còn đứng độc lập như ba “*giáo phái cạnh tranh*” nữa, mà dần được gom lại thành một truyền thống thống nhất, được gọi bằng một cái tên hoàn toàn Việt Nam: Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Nhân vật then chốt của sự gom mạch này là một vị vua.

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông (1258–1308) nhường ngôi cho con. Sau khi hoàn tất vai trò một minh quân kháng Nguyên Mông và củng cố đất nước, ông rời ngai vàng, lên núi Yên Tử (Quảng Ninh ngày nay), sống đời tu hạnh đầu-đà, lấy hiệu Hương Vân Đại Đầu Đà. Năm 1299, ông chính thức định danh và tổ chức thiền phái Trúc Lâm. Ông được tôn là Sơ Tổ Trúc Lâm. Hai vị kế thừa sau đó là Pháp Loa (Nhị Tổ) và Huyền Quang (Tam Tổ).

Trúc Lâm không chỉ là “*một ngôi chùa trên núi Yên Tử*”. Ở cấp độ tư tưởng, Trúc Lâm công khai tuyên bố: Thiền Việt có bản sắc riêng, không lệ thuộc thuần túy

vào một tông phái Trung Hoa. Ở cấp độ tổ chức, nó chuẩn hóa sinh hoạt tu hành, in khắc kinh sách, thiết lập kỷ luật tăng đoàn. Ở cấp độ chính trị – xã hội, nó đưa tư tưởng Thiền đi ra khỏi am cốc cá nhân để trở thành nền đạo đức nhập thế: “*cư trần lạc đạo*”, tức sống giữa đời mà vẫn hành đạo, lo cho quốc gia, dân sinh.

Nếu nhìn theo đường dây truyền tâm, đây là cột mốc cực kỳ quan trọng:

Trước Trúc Lâm, chúng ta có nhiều nhánh Thiền rời rạc: trong đó có nhánh bắt đầu từ Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở chùa Dâu và kéo qua Pháp Hiền, rồi tới thế kỷ XI-XII sống trong triều Lý với Từ Đạo Hạnh, Diệu Nhân.

Sau Trúc Lâm, tất cả những nhánh ấy được tái diễn giải thành một “*Thiền Việt Nam chính danh*”, dưới uy tín một vị vua đã bỏ ngai lên núi.

Nói cách khác: Yên Tử là khoảnh khắc Việt Nam chính thức đặt tên cho mạch Thiền của mình. Không còn chỉ là “*tôi học từ thầy A, thầy A học từ thầy B, truyền tâm riêng tư*”, mà trở thành “*đây là dòng Thiền của nước Đại Việt*”.



Quần thể di tích Yên Tử (Quảng Ninh). Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm).

Ngọn lửa sau thời Trần: tắt hay ẩn?

Sau triều Trần, Phật giáo dần mất vị thế chính trị trực tiếp khi nhà Lê lên và Nho giáo trở thành tư tưởng chính thống. Nhưng “*mạch Trúc Lâm*” không hoàn toàn biến mất. Các cao tăng như Chân Nguyên (thế kỷ XVII) hay các nho sĩ – cư sĩ

như Ngô Thì Nhậm (thế kỷ XVIII) đều quay lại với Trúc Lâm và xem đây như một nguồn trí tuệ Việt Nam thuần Việt: vừa Thiền, vừa đạo trị nước, vừa đạo dưỡng tâm cá nhân. Những nỗ lực đó giữ cho Trúc Lâm không rơi hẳn vào chuyện kể cổ tích.

Đến thế kỷ XX, một diễn biến mới xảy ra: thay vì chỉ nhắc Trúc Lâm như “*vinh quang thời Trần*”, một số thiền sư bắt đầu phục hồi nó như một pháp môn sinh hoạt hiện tại. Nổi bật nhất là Hòa thượng Thích Thanh Từ (sinh 1924).

Từ thập niên cuối thế kỷ XX sang đầu XXI, HT Thích Thanh Từ xây dựng và hệ thống hóa lại Thiền phái Trúc Lâm như một dòng tu sống, có tổ chức chặt, có pháp tu rõ, có hệ thống thiền viện trải dài ba miền: từ Yên Tử (Quảng Ninh), Tây Thiên (Vĩnh Phúc), Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), đến Chơn Không (Núi Lớn – Vũng Tàu) và Thường Chiếu (Đồng Nai). Trong các bài giảng và bài viết công khai, ngài khẳng định đây là sự tiếp nối dòng Thiền Việt Nam, chứ không phải một tông phái vay mượn đơn thuần.

Điều đáng chú ý với một người làm báo: đến giai đoạn này, lịch sử truyền tâm không còn nằm trong sách Hán cổ nữa. Nó đã trở thành một mạng lưới cơ sở tôn giáo hiện hữu, có địa chỉ, có trụ trì, có tăng chúng, có lễ nghi, có hoạt động thiền tập cộng đồng, có pháp thoại hàng tuần. Nói thẳng, điều này dẫn tới một hiện tượng mới trong lịch sử Phật giáo Việt Nam: “*truyền tâm*” không còn là khái niệm kín giữa thầy và trò, mà trở thành một bản sắc công khai. Và chính ở điểm này, Núi Lớn Vũng Tàu xuất hiện như một mốc thị giác cực mạnh.

Núi Lớn Vũng Tàu: khi “*niêm hoa vi tiếu*” bước ra ánh sáng

Từ xa nhìn lại thành phố Vũng Tàu, trên triền Núi Lớn là một pho tượng Phật ngoài trời khổng lồ, phủ sắc vàng. Tượng không đứng, không nằm nhập Niết-bàn, không cầm tích trượng độ sinh như nhiều tượng Phật quen thuộc khác trên khắp Việt Nam. Tượng ngồi, đưa hoa, mỉm cười.

Đó là tư thế “*niêm hoa vi tiếu*”.

Trong truyền thống Thiền tông, “*niêm hoa vi tiếu*” là câu chuyện gốc: Đức Phật chỉ đưa một cành hoa lên trước hội chúng, không thuyết giảng. Đại Ca-diếp mỉm cười, được coi là người lĩnh hội trực tiếp “*tâm Phật*”. Từ đó Thiền tông luôn nói đến “*giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự*” – truyền tâm thẳng, không qua chữ nghĩa.

Bây giờ, nội dung cốt lõi của câu chuyện đó – động tác đưa hoa và nụ cười – không còn nằm trong một cuốn cổ thư Thiền tông hay chỉ trên tranh vẽ truyền đăng. Nó trở thành một công trình ngoài trời, cao gần 28 mét, dát vàng, đặt ở vị trí cao nhất trong khuôn viên Thiền viện Chơn Không, nhìn thẳng ra biển Nam Bộ. Công trình này được hoàn thiện và khánh thành năm 2021, và hiện nay là một trong những điểm dễ nhận biết nhất trên sườn Núi Lớn Vũng Tàu.

Về mặt biểu tượng, điều đó cực kỳ táo bạo:

Ở thế kỷ VI, *“truyền tâm”* là một lời dặn riêng giữa thầy Tăng Xán và trò Tỳ Ni Đa Lưu Chi: *“Hãy xuống phương Nam truyền pháp.”*

Ở thế kỷ VII, Pháp Hiền lặng lẽ dựng chùa Chúng Thiện trên núi Thiên Phúc sau khi thầy mình viên tịch – đó vẫn là thế giới nội bộ của tầng chúng, không phải thông điệp quảng bá cho cả xã hội.

Ở thế kỷ XI–XII, truyền thừa này bước vào triều Lý, gắn với các thiền sư như Từ Đạo Hạnh hay Ni sư Diệu Nhân, nhưng vẫn chủ yếu hoạt động trong không gian quyền lực hoàng gia, chùa viện quanh Thăng Long, không phải đại tượng công cộng.

Ở thế kỷ XIII, Trúc Lâm Yên Tử chính thức hóa đường tu Thiền của Đại Việt, nhưng yếu chỉ *“tâm truyền tâm”* vẫn nằm trong giáo lý và tăng đoàn, không phải dạng công trình biểu tượng ngoài trời cho du khách bình thường nhìn thấy từ xa.

Còn ở thế kỷ XXI, tại Núi Lớn Vũng Tàu, thông điệp *“tâm truyền tâm”* đã được dựng thành một điểm mốc thị giác đô thị: ai cũng có thể nhìn, chụp ảnh, leo lên chiêm bái. Đây không chỉ là kiến trúc tôn giáo nội bộ, mà là tuyên ngôn văn hóa tôn giáo trước mắt công chúng hiện đại.

Nói một cách thẳng thắn: bức tượng *“Niêm hoa vi tiếu”* ở Thiền viện Chơn Không đang biến một giáo lý vốn bí truyền trong Thiền tông thành di sản nhìn thấy được, đứng đối diện với đô thị du lịch biển, giữa đời sống rất thế tục của Vũng Tàu hôm nay.

Từ chùa Dâu đến Núi Lớn: Trục hành hương chưa được gọi tên

Nếu nối các địa điểm theo trục thời gian – không gian, chúng ta nhận ra một đường hành hương xuyên suốt hơn mười bốn thế kỷ của Thiền Việt:

Chùa Pháp Vân (Chùa Dâu), Luy Lâu – Thuận Thành, Bắc Ninh

Nơi Tỳ Ni Đa Lưu Chi an trú sau năm 580; điểm khởi phát của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi trên đất Giao Châu.

Núi Thiên Phúc/núi Tiên Du - Bắc Ninh

Nơi Pháp Hiền dựng chùa Chúng Thiện sau khi thầy viên tịch, đánh dấu sự “*lên núi*”, hình thành thiền viện độc lập đầu tiên của dòng này.

Sài Sơn (chùa Thầy), Quốc Oai - Hà Nội

Trung tâm tu hành và hành pháp của Từ Đạo Hạnh (1072–1116), người được văn bản hiện đại ghi là thuộc phái Vinītaruci, tức nhánh Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đây là thời điểm.

Thiền không chỉ ẩn tu mà can dự mạnh vào trị bệnh, nghi lễ, tâm linh triều Lý.

Yên Tử - Quảng Ninh

Nơi vua Trần Nhân Tông (1258–1308) sáng lập Thiền phái Trúc Lâm vào năm 1299, hợp nhất các dòng Thiền trong nước thành một “*Thiền Việt Nam*” chính danh, có hệ phái, có Tổ, có quy củ tăng đoàn.

Núi Lớn - Vũng Tàu (Thiền viện Chơn Không)

Nơi pho tượng “*Niên hoa vi tiếu*” dát vàng, khánh thành năm 2021, đưa biểu tượng truyền tâm của Thiền tông ra không gian công cộng đương đại miền Nam. Hai vị thiền sư có công lớn khai sáng và thực hiện là thượng tọa trụ trì Thích Thông Nhẫn và Đại đức Thích Tuệ Hải, thư ký Thiền viện Chơn Không Vũng Tàu. Đây là lớp truyền nhân hiện đại trong mạng lưới thiền Trúc Lâm.

Tuyến này cắt qua gần như toàn bộ trục lịch sử – địa lý của Phật giáo Việt Nam: từ đồng bằng Kinh Bắc, qua vùng kinh đô Thăng Long, lên non cao Yên Tử nơi một vị vua bỏ ngai thành tổ Thiền, rồi vươn tới tận đầu sóng gió Nam Bộ.

Nó kể một câu chuyện mạch lạc:

Thế kỷ VI: Thiền đến, bằng truyền tâm.

Thế kỷ VII: Thiền lập chỗ đứng ở núi phía Bắc.

Thế kỷ XI–XII: Thiền bước vào trung tâm quyền lực Đại Việt và được một ni sư hoàng tộc nắm giữ truyền thừa.

Thế kỷ XIII: Thiền đặt tên chính thức là Trúc Lâm, tự nhận mình là Thiền Việt.

Thế kỷ XXI: Thiền đưa biểu tượng “truyền tâm không lời” thành một công trình biểu tượng khổng lồ mà bất kỳ ai đi du lịch Vũng Tàu cũng có thể nhìn thấy.

Đây không phải chỉ là tôn giáo. Đây là một đường di sản sống: một “con đường Thiền Việt Nam” chưa từng được nhà nước, ngành du lịch hay cơ quan nghiên cứu văn hóa chính thức công nhận như một tuyến hành hương xuyên lịch sử.

Câu hỏi còn bỏ ngỏ

Và chính chỗ này là điểm kết của bài – cũng là câu hỏi mở ra phần điều tra tiếp theo:

Nếu Phật giáo Việt Nam sở hữu một mạch truyền thừa có thể lần theo từng địa danh cụ thể suốt hơn 1.400 năm – từ chùa Đậu (Bắc Ninh) đến tượng “Niêm hoa vi tiếu” trên Núi Lớn (Vũng Tàu) – vì sao đến nay chúng ta vẫn chưa gọi tên nó như một tuyến di sản tinh thần quốc gia?

Phải chăng chúng ta vẫn nhìn Thiền như chuyện tu tập riêng của người tu sĩ, thay vì nhìn nó như một cấu trúc văn hóa tạo hình cả không gian Việt Nam: chùa đồng bằng Kinh Bắc, núi đá vôi xứ Đoài, rừng Yên Tử, và giờ là triền núi nhìn ra biển?

Và nếu một pho tượng Phật đưa hoa, mỉm cười, có thể đứng hiển nhiên trên bầu trời Vũng Tàu năm 2021, bây giờ là thành phố mang tên Bác – công khai nói lên nguyên lý “tâm truyền tâm” của Thiền – thì có lẽ đã đến lúc chúng ta viết lại lịch sử Thiền Việt không còn như những mẫu giai thoại rời rạc, mà như một dòng chảy liên tục, có địa chỉ, có mốc thời gian, có khuôn mặt con người.

Đó chính là câu chuyện “1.400 năm truyền tâm” – câu chuyện bắt đầu ở một ngôi chùa Bắc Ninh thế kỷ VI, và đến hôm nay vẫn còn tỏa sáng trên một sườn núi nhìn ra biển Đông.

Phần hậu ký: Nếu ta coi đây là một tuyến di sản, nó sẽ thay đổi cách người Việt hiểu Phật giáo của chính mình

Giả sử ta chính thức gọi tuyến này là “Con đường Thiền Việt Nam”, với các mốc:

1. Chùa Pháp Vân (Chùa Đậu), Thuận Thành - Bắc Ninh

Điểm khởi phát thế kỷ VI: Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Ấn Độ đến Giao Châu, mang truyền tâm Thiền tông vào đất Việt.

Giá trị: Đây là bằng chứng rằng Việt Nam tiếp nhận Thiền rất sớm, không phải phụ thuộc hoàn toàn vào các đợt du nhập muộn từ Trung Hoa thời Minh – Thanh như nhiều người vẫn lầm tưởng.

2. Núi Thiên Phúc/Tiên Du, Bắc Ninh

Điểm định hình thế kỷ VII: Pháp Hiền dựng chùa Chúng Thiện sau khi thầy viên tịch (594), đưa Thiền lên núi như một đời sống tu tập nội tâm chuyên sâu, không còn hòa tan vào tín ngưỡng dân gian thuần túy.

Giá trị: Ghi dấu khoảnh khắc Phật giáo Việt Nam tạo *“thiền viện trên núi”* riêng của mình từ rất sớm.

3. Chùa Thầy – Sài Sơn, Quốc Oai (ngoại thành Hà Nội)

Điểm hội nhập thế kỷ XI–XII: Từ Đạo Hạnh – được ghi thuộc dòng Vinītaruci/Tỳ Ni Đa Lưu Chi – vừa là thiền sư, vừa là người làm nghi lễ chữa bệnh, hộ quốc an dân.

Giá trị: Cho thấy Thiền thời Lý không chỉ là ẩn tu, mà là một quyền lực nền: trị thân (tu tâm), trị bệnh (an dân), trị quốc (hợp thức hóa vương quyền).

4. Không gian Phật giáo Hoàng cung thời Lý

Với Ni sư Diệu Nhân (1041–1113), công chúa Lý Thị Ngọc Kiều, được ghi là đời thứ 17 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Giá trị: Chứng minh truyền thừa Thiền Việt có thể do phụ nữ – và cụ thể là một phụ nữ hoàng tộc – nắm giữ vào đầu thế kỷ XII. Đây là một dữ kiện về lịch sử tôn giáo và lịch sử nữ giới mà ngay cả nhiều người nghiên cứu văn hóa dân gian cũng chưa đưa lên mặt báo.

5. Yên Tử – Quảng Ninh

Điểm hợp nhất thế kỷ XIII: Trần Nhân Tông (1258–1308) bỏ ngai vàng, lên núi lập Thiền phái Trúc Lâm năm 1299; Pháp Loa và Huyền Quang kế tục.

Giá trị: Đây là thời điểm Phật giáo Thiền Việt tự đặt tên mình, không còn chỉ là *“nhánh này từ thầy A, nhánh kia từ thầy B”*, mà trở thành một trường phái có tầm vóc quốc gia, được một vị vua đứng ra làm Sơ Tổ.

6. Núi Lớn – Vũng Tàu (Thiền viện Chơn Không)

Điểm công khai thế kỷ XXI: tượng Phật *“Niêm hoa vi tiếu”* dát vàng, cao gần 28m, khánh thành năm 2021 – đưa thông điệp truyền tâm từ không lời của Thiền tông ra trước mắt công chúng đại chúng, trong một thành phố du lịch biển.

Giá trị: Biểu tượng Thiền đã bước ra không gian công cộng đương đại, không còn ẩn trong mật ngữ tăng đoàn hay kinh sách nhà chùa.

Nếu tuyến này được nhìn nhận như một tuyến di sản sống, ta có ít nhất ba hệ quả lớn:

Thứ nhất, Thiền tông Việt Nam không còn bị hiểu sai là “*chỉ bắt đầu từ Trần Nhân Tông*”.

Cách kể phổ biến hiện nay (cả trong du lịch tâm linh) thường bắt đầu ở Yên Tử, như thể trước Trúc Lâm thì không có Thiền Việt. Nhưng các tư liệu lịch sử và nghiên cứu hiện đại cho thấy câu chuyện thực sự bắt đầu sớm hơn bảy thế kỷ, ở chùa Đậu thế kỷ VI, với Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Chúng ta đang đánh mất gần 700 năm ký ức chỉ vì thói quen mở sách từ triều Trần trở đi.

Thứ hai, phụ nữ trong Phật giáo Việt Nam không phải là “*hộ pháp hậu trường*”, mà có lúc giữ vai trò truyền thừa tối cao. Ni sư Diệu Nhân (công chúa Lý Thị Ngọc Kiều) không chỉ tu theo cảm hứng cá nhân. Bà được văn bản truyền đăng ghi là đời thứ 17 của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi – nghĩa là bà đứng trong một phả hệ Thiền kéo dài cả nửa thiên niên kỷ. Điều đó đặt Việt Nam vào số rất ít nền văn hóa Á Đông ghi nhận nữ giới nắm giữ vai trò “*tổ hệ*” một dòng Thiền có tính chính thống, trong khi ở nhiều nơi khác, quyền lực thiền phái thường mặc định là nam giới.

Đây là một tài sản tư tưởng cực kỳ hiện đại, nhưng chúng ta chưa bao giờ kể nó cho công chúng như một niềm tự hào văn hóa.

Thứ ba, Trúc Lâm hiện đại không chỉ là hoài niệm quá khứ, mà là bước tiếp theo của truyền thừa. Các thiền viện Trúc Lâm ngày nay – trong đó có Thiền viện Chơn Không ở Núi Lớn – tự nhận mình là người giữ lửa Thiền Việt Nam. Khi dựng tượng “*Niên hoa vi tiếu*”, họ đang đưa cốt lõi Thiền tông (“*tâm truyền tâm, bất lập văn tự*”) ra giữa đời thường, trong một đô thị du lịch, giữa nhịp sống giao thương toàn cầu. Đây không còn là câu chuyện tôn giáo đóng cửa. Đây là câu chuyện về bản sắc.

Điều này đặt ra một khả năng rất rõ cho báo chí, du lịch văn hóa và nghiên cứu di sản:

Việt Nam có thể xây dựng – và kể lại cho chính người Việt – một hành trình hành hương Thiền kéo dài hơn 1.400 năm, với những mốc cụ thể có thể đến được bằng xe, bằng cáp treo, bằng chân leo núi. Không phải hành hương kiểu xin lộc

hay cầu may, mà là hành hương theo trục truyền thừa tư tưởng.

Tuyến này hoàn toàn có thể được đặt tên, vạch bản đồ, thiết kế tour học thuật, dựng bảng giới thiệu tại điểm đến, và đưa vào hồ sơ di sản văn hóa tinh thần địa phương:

Bắc Ninh (chùa Dâu – điểm khởi nguồn Thiền tông Việt Nam đã ghi chép);

Tiên Du (dấu ấn Pháp Hiền đưa Thiền lên núi);

Quốc Oai – Hà Nội (chùa Thầy và di sản Từ Đạo Hạnh);

Yên Tử – Quảng Ninh (Trúc Lâm, vua bỏ ngai vàng thành Tổ);

Vũng Tàu (tượng “*Niên hoa vi tiếu*” – biểu tượng truyền tâm nhìn thẳng ra biển).

Nếu nhìn như vậy, pho tượng phủ vàng trên Núi Lớn không còn “*đứng một mình*” nữa. Nó là cột mốc cuối cùng, tính đến lúc này, của một đường mạch tư tưởng – tâm linh – mỹ thuật – kiến trúc – chính trị đã chảy liên tục hơn mười bốn thế kỷ trên lãnh thổ Việt Nam.

Và khi câu chuyện được kể trọn vẹn như thế, có lẽ câu hỏi không còn là “*tại sao họ dựng tượng to đến vậy?*”, mà sẽ chuyển thành một câu hỏi khác, chín chắn hơn:

Chúng ta có dám công nhận rằng Việt Nam đang sở hữu một di sản Thiền tông mang tính liên tục hơn 1.400 năm – và nếu có, ai sẽ là người đứng ra chính thức gọi tên nó trước khi thế giới gọi tên thay chúng ta?

Tác giả: **NCS TS Trần Lê Đình Hiếu** - Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Lang. (2000). Việt Nam Phật giáo sử luận (tái bản). Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn.
2. Nghiên cứu Phật học. Sự hình thành và phát triển của Thiền phái Trúc Lâm qua các thời kỳ. Tạp chí Nghiên cứu Phật học, 11 tháng 6 năm 2024.
3. Đại sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Ni sư Diệu Nhân. Phatgiaio.org.vn, 26 tháng 10 năm 2019.
4. Thích Thanh Từ. Phục hưng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Quangduc.com.

5. Nhiều tài liệu, văn bản gốc về công trình tượng Phật “Niêm hoa vi tiếu” Núi Lớn – Vũng Tàu. Thiền viện Chơn Không, (2021). Do gia đình của Đại đức Thích Tuệ Hải lưu trữ.
6. Lê Mạnh Thát, (1999), Thiền Uyển tập anh, Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn
7. Taylor, K. W. (1983). The birth of Vietnam. University of California Press.
8. Jason Neelis. 2010. Early Buddhist Transmission and Trade Networks: Mobility and Exchange within and beyond the Northwestern Borderlands of South Asia. Brill Publication.
9. Nguyễn, L. T. (Thích Nhất Hạnh). (1992). Vietnamese Buddhism in the 20th century. Unified Buddhist Church Publications.
10. “Tu Đạo Hạnh.” (2024). English-language encyclopedic entry on Tu Dao Hanh / Từ Đạo Hạnh.
11. “Diệu Nhân.” (2024). English-language entry on Diệu Nhân (Princess Lý Ngọc Kiều).
12. Ngô, T. H. (truyền thống Trúc Lâm; được trích lại trong các nghiên cứu gần đây về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử). (thế kỷ XVIII / tái dịch và chú giải hiện đại).
13. Philippe Langlet et Dominique de Miscault, Un livre des moines bouddhistes dans le Viêt Nam d'autrefois. L'école de l'esprit (Thiên tông), Paris, Aquilon, 2005.
14. Trần Thị Băng Thanh, 2010, Lý Ngọc Kiều - Từ công chúa đến hòa thượng Diệu Nhân , Những khuôn mặt ở Thăng Long. Nhà xuất bản Hà Nội , 2010.
15. Hòa thượng Thích Thanh Từ, 1992, Thiền sư Việt Nam . Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.